

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

LÊ THỊ HUYỀN TRÂN

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG
NGOẠI THƯƠNG – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành: Tài chính ngân hàng
Mã số: 60.34.20

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2014

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Trương Bá Thanh

Phản biện 1: TS. Đoàn Gia Dũng

Phản biện 2: PGS.TS. Lê Văn Luyện

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 03 năm 2014.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Hoạt động tín dụng đã và đang mang lại nguồn thu chủ yếu cho các ngân hàng thương mại. Thông qua hoạt động của mình ngân hàng đã góp phần cung ứng vốn cho nền kinh tế, giúp hệ tuần hoàn của nền kinh tế hoạt động một cách nhuần nhuyễn và hiệu quả. Tuy nhiên cùng với việc mang lại thu nhập đáng kể cho ngân hàng thì hoạt động tín dụng cũng chứa đựng nhiều rủi ro nhất. Rủi ro đối với hoạt động ngân hàng rất đa dạng và phức tạp, nó xuất hiện gắn liền với mỗi hoạt động tín dụng, tác động và ảnh hưởng của nó đối với hoạt động ngân hàng cũng có những mức độ khác nhau. Trong đó, rủi ro tín dụng nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của mỗi tổ chức tín dụng, cao hơn nó sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống ngân hàng bởi những đặc thù trong hoạt động tín dụng. Rủi ro tín dụng không chỉ khiến các ngân hàng gia tăng chi phí, chậm thu lãi, thậm chí còn thất thoát khoản vay, làm xấu tình hình tài chính, làm tổn hại đến uy tín và vị thế, thậm chí ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chính họ. Tuy nhiên, đây là rủi ro tất yếu trong hoạt động tín dụng, chúng ta không thể loại bỏ hoàn toàn mà chỉ có thể áp dụng các biện pháp để phòng ngừa hoặc giảm thiểu thiệt hại một cách tối đa khi rủi ro xảy ra.

Thực tiễn trong hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt Nam thời gian qua cũng cho thấy rủi ro tín dụng của toàn hệ thống chưa thực sự được kiểm soát một cách hiệu quả và đang có xu hướng ngày càng gia tăng. Chính vì vậy, yêu cầu cấp bách đặt ra là rủi ro tín dụng phải được quản lý, kiểm soát một cách bài bản và có hiệu quả, đảm bảo tín dụng hoạt động trong phạm vi kiểm soát được, hỗ trợ việc phân bổ vốn hiệu quả hơn trong hoạt động tín dụng, giảm thiểu các thiệt hại phát sinh từ rủi ro tín dụng và tăng thêm lợi nhuận cho ngân hàng. Góp phần nâng cao uy tín và tạo ra lợi thế của ngân hàng trong cạnh tranh. Đây là điều vô cùng quan trọng giúp ngân hàng đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững cũng như thực hiện các hoạt động liên doanh liên kết trong xu thế hội nhập.

Đó là lý do tôi chọn đề tài” **Quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đà Nẵng**”

2. Mục tiêu đề tài

Mục tiêu đề tài làm sáng tỏ những vấn đề sau:

- Làm rõ và góp phần hoàn thiện lý luận về quản trị rủi ro tín dụng.

- Phân tích thực trạng hoạt động tín dụng, nguyên nhân dẫn đến rủi ro và các phương pháp quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đà Nẵng.

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro đối với ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đà Nẵng nói riêng và đối với các NHTM nói chung.

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: hoạt động tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu: nghiên cứu giữa lý luận và thực tiễn nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng, thực trạng quản trị rủi ro tín dụng trong thời gian qua tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đà Nẵng, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm quản lý rủi ro tín dụng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để phù hợp với nội dung, yêu cầu và mục đích của đề tài, phương pháp được thực hiện trong quá trình nghiên cứu gồm phương pháp so sánh, kết hợp với phương pháp điều tra chọn mẫu và hệ thống hóa.

5. Kết cấu luận văn

Chương 1: Cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng rủi ro tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đà Nẵng.

Chương 3: Giải pháp và kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đà Nẵng.

6. Tổng quan tài liệu:

Trong quá trình thực hiện đề tài quản trị rủi ro tín dụng này, tác

giả có tham khảo một số tài liệu nghiên cứu có liên quan:

- Một số luận văn cùng đề tài nghiên cứu
- Một số cuốn sách chuyên ngành Tài Chính Tiền Tệ, Quản trị ngân hàng thương mại và tài liệu giảng dạy của bộ môn quản trị ngân hàng thương mại của ĐH Kinh Tế Đà Nẵng.
- Tác giả cũng có tham khảo một số tài liệu bao gồm: Luật các tổ chức tín dụng, các báo cáo thường niên, các báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động kinh doanh giai đoạn 2010-2012 của Vietcombank Đà Nẵng cũng là nguồn tài liệu giúp tác giả tập hợp số liệu để viết đề tài.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. RỦI RO TÍN DỤNG TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Khái niệm rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng vốn được tạo ra khi cấp tín dụng cho khách hàng. Có nghĩa là khả năng khách hàng không trả nợ đúng hạn theo hợp đồng gắn liền với mỗi khoản tín dụng mà ngân hàng cấp cho họ

1.1.2. Phân loại rủi ro tín dụng ngân hàng

- a. Phân loại theo nguồn gốc hình thành rủi ro*
- b. Phân loại theo tính chất rủi ro tín dụng*

1.1.3. Đặc điểm của rủi ro tín dụng

➤ Việc xem xét các đặc điểm của rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng có ý nghĩa quan trọng trong việc đo lường, xác định và đề ra các biện pháp hạn chế rủi ro. Do đó, rủi ro tín dụng có 3 đặc điểm sau:

- *Rủi ro tín dụng mang tính gián tiếp.*
- *Rủi ro tín dụng mang tính chất đa dạng và phức tạp.*
- *Rủi ro tín dụng có tính tất yếu.*

1.1.4. Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng trong ngân hàng

Tỷ lệ các nhóm nợ trên tổng dư nợ cho vay: Theo quy định tại

quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và QĐ số 18/2007/ QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN thì tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ theo nhóm

Nhóm 1: (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

Nhóm 2: (nợ cần chú ý) bao gồm:

Nhóm 3: (nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

Nhóm 4: (nợ nghi ngờ) bao gồm:

Nhóm 5: (nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

1.1.5. Nguyên nhân của rủi ro tín dụng

+ *Thông tin không cân xứng:* .

+ *Nguyên nhân từ phía khách hàng:*

+ *Nguyên nhân từ phía ngân hàng:*

1.2. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1. Khái niệm quản trị rủi ro tín dụng

Quản trị rủi ro tín dụng là quá trình nhận dạng, phân tích nhân tố rủi ro, đo lường mức độ rủi ro, trên cơ sở đó lựa chọn triển khai biện pháp phòng ngừa và quản lý các hoạt động tín dụng nhằm hạn chế rủi ro và loại trừ rủi ro trong quá trình cấp tín dụng

1.2.2. Nguyên tắc cơ bản trong quản trị rủi ro tín dụng

a. Nguyên tắc chấp nhận rủi ro

b. Nguyên tắc điều hành rủi ro cho phép

c. Nguyên tắc phù hợp giữa mức độ rủi ro cho phép và mức thu nhập

d. Nguyên tắc phù hợp giữa mức độ rủi ro cho phép và khả năng tài chính

e. Nguyên tắc hiệu quả kinh tế.

f. Nguyên tắc phù hợp với chiến lược chung của Ngân hàng

1.2.2. Các tiêu chí đánh giá quản trị rủi ro tín dụng

❖ *Nợ quá hạn:*

❖ *Tỷ lệ nợ quá hạn:* Tỷ lệ nợ quá hạn là tỷ lệ phần trăm giữa nợ quá hạn so với tổng dư nợ

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

❖ Tỷ lệ nợ xấu: là tỷ lệ phần trăm giữa nợ xấu với tổng dư nợ

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng tiếp cận với thông lệ quốc tế, chỉ tiêu này phản ánh chính xác chất lượng tín dụng của các khoản vay.

❖ Nợ khó đòi và tỷ lệ nợ khó đòi: là tỷ lệ phần trăm giữa nợ khó đòi với tổng dư nợ

$$\text{Tỷ lệ nợ khó đòi} = \frac{\text{Nợ khó đòi}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Nợ khó đòi là khoản nợ quá hạn và kèm theo một số tiêu chí khác như quá một kỳ gia hạn nợ, hoặc không có tài sản đảm bảo, hoặc tài sản không bán được, con nợ thua lỗ triền miên, phá sản. Nợ khó đòi là một lời cảnh báo cho ngân hàng: hy vọng thu lại tiền là mong manh, ngân hàng cần có biện pháp hữu hiệu để giải quyết. Rủi ro tín dụng đã xảy ra.

❖ *Nợ có vấn đề*

❖ Tỷ lệ tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

$$\text{Tỷ lệ TL DPRRTD} = \frac{\text{Dự phòng rủi ro}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

❖ Tỷ lệ phân bổ dự phòng trên tổng dư nợ

$$\text{Tỷ lệ phân bổ DP} = \frac{\text{Giá trị phân bổ dự phòng}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

1.2.3. Nội dung của công tác quản trị rủi ro tín dụng

a. Nhận dạng rủi ro tín dụng

Nhận dạng rủi ro tín dụng là quá trình xác định liên tục, có hệ thống nhằm theo dõi, xem xét nghiên cứu môi trường hoạt động và quy trình cho vay để thống kê các dạng rủi ro tín dụng, xác định nguyên

nhân gây ra rủi ro trong từng thời kỳ và dự báo được nguyên nhân tiềm ẩn có thể gây ra rủi ro

Phương pháp nhận dạng: để nhận dạng thì các nhà quản trị phải lập được bản liệt kê tất cả các dạng rủi ro đã, đang và sẽ xuất hiện bằng các phương pháp: lập bảng câu hỏi nghiên cứu. Tiến hành điều tra phân tích các hồ sơ tín dụng, đặc biệt là các hồ sơ tín dụng có vấn đề

b. Đo lường rủi ro tín dụng

Đo lường rủi ro tín dụng là việc xây dựng mô hình thích hợp để lượng hóa được mức độ rủi ro của khách hàng, từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập dự phòng. Các mô hình đo lường được sử dụng trong việc đo lường

❖ *Mô hình định tính:* mô hình chất lượng 6C

❖ *Mô hình định lượng:* một số mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng hay sử dụng

✓ *Mô hình điểm số Z:*

✓ *Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng:*

✓ *Mô hình xếp hạng của Moody's và Standard & Poor's:*

✓ *Phương pháp đo lường Value at risk (VaR).*

✓ *Phương pháp ước tính tổn thất tín dụng của Basel II*

c. Kiểm soát rủi ro tín dụng

Hiện nay việc kiểm soát rủi ro tín dụng được áp dụng bao gồm:

- Né tránh rủi ro.
- Ngăn ngừa rủi ro
- Đa dạng hóa danh mục cho vay

d. Tài trợ rủi ro tín dụng

1.3. NHỮNG KINH NGHIỆM PHÒNG NGỪA RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI MỘT SỐ NHTM CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Nghiên cứu, tìm hiểu tình hình hoạt động cho vay của một số nước trong khu vực cho thấy biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro rất phong phú. Do đó, có thể rút ra vài kinh nghiệm sau đây:

- Để tiến hành quản lý rủi ro tín dụng cho tốt các NHTM luôn xây dựng một chính sách tín dụng bằng văn bản. Các quan điểm về chính sách cho vay được phổ biến rộng rãi tới từng nhân viên ngân hàng giúp cho hoạt động cho vay được thống nhất.
- Hoạt động cho vay dù có tốt đến đâu cũng tiềm ẩn một rủi ro nhất định, vì vậy đã cho vay thì sẽ có nợ quá hạn.
- NHTM các nước áp dụng đa dạng các loại vay, đa dạng các sản phẩm tín dụng.
- Các NHTM đều thu thập thông tin khách hàng một cách thường xuyên
- Rủi ro TD còn được san sẻ nhờ các hoạt động

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG VÀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.1. TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.1.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của VCB Đà Nẵng

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của VCB Đà Nẵng

2.1.3. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của VCB Đà Nẵng

2.1.4. Môi trường kinh doanh

2.1.5. Kết quả hoạt động kinh doanh của VCB Đà Nẵng

a. Thuận lợi

+Lãi suất cơ bản được duy trì ổn định trong 11 tháng đầu năm 2012 và điều chỉnh tăng từ 7%/năm lên 8%/năm,.

+Gói kích cầu của Chính phủ thông qua chương trình hỗ trợ lãi suất cho mọi thành phần kinh tế đã bắt đầu phát huy tác dụng.

+Nhiều tiện ích ngân hàng điện tử được VCB TW phát triển.

b. Khó khăn

Hoạt động xuất khẩu suy giảm dẫn đến nguồn cung ngoại tệ khan

hiêm kéo dài, bên cạnh đó, việc điều chỉnh tỷ giá liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước quá chậm làm cho giá niêm yết của các ngân hàng quá thấp so với giá giao dịch trên thị trường tự do, các đơn vị có ngoại tệ tìm mọi cách bán cho các ngân hàng hoặc khách hàng chấp nhận giá cao hơn giá niêm yết, gây nhiều khó khăn cho Chi nhánh trong hoạt động cân đối nhu cầu ngoại tệ cho nhập khẩu, kể cả nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất.

2.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

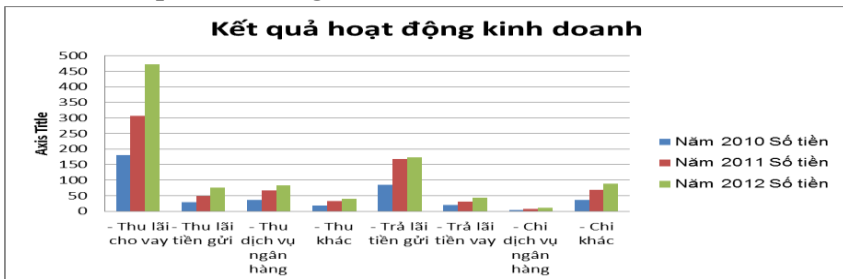
2.2.1 Tình hình hoạt động tín dụng của ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đà Nẵng thời kỳ 2010-2012

a. Hoạt động huy động vốn và cho vay tại VCB DN

Với chức năng “đi vay để cho vay”, nếu không huy động được vốn thì VCB ĐN cũng không có nguồn để phát triển hoạt động tín dụng và trên cơ sở phát triển các hoạt động dịch vụ khác. Vốn huy động có sự tăng trưởng cao nhưng chưa ổn định. Cơ cấu chi phí dịch vụ có chuyển dịch nhưng vẫn chủ yếu tập trung vào một số sản phẩm truyền thống.

Dư nợ của ngân hàng VCB DN có xu hướng tăng qua các năm, tăng từ 1939 tỷ đồng trong năm 2010 lên 2,195 tỷ đồng trong năm 2011, và tăng từ 2,195 tỷ đồng lên 2,960 tỷ đồng. Dư nợ tín dụng trung dài hạn VNĐ đến 31/12/2012 đạt 1,123 tỷ đồng, tăng 37.94% so với 31/12/2011.

c. Kết quả hoạt động kinh doanh



Hình 2.3. Kết quả hoạt động kinh doanh

2.2.2. Thực trạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đà Nẵng

a. Chất lượng tín dụng tại ngân hàng Ngoại Thương- chi nhánh Đà Nẵng

Kết quả phân loại nợ trong những năm gần đây cho thấy chất lượng tín dụng của VCB ĐN chưa đảm bảo, tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn còn khá cao. Mặc dù, tỷ lệ nợ quá hạn và tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng có giảm từ 3.51% năm 2011 giảm còn 3.39% năm 2012, nhưng điều đó không có nghĩa là chất lượng tín dụng của ngân hàng tốt hơn. Một điều đáng chú ý là nợ xấu của VCB ĐN tập trung chủ yếu vào các DNNN, khối các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và tư nhân, cá thể không lớn.

a. Những tác động từ rủi ro tín dụng

❖ Đối với nền kinh tế xã hội

RRTD xảy ra với Ngân hàng thì có thể nói Ngân hàng sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Ngân hàng sẽ không có tiền để trả lãi và vốn gốc cho khách hàng của mình hay nói cách khác ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Ngân hàng.

Và khi hệ thống Ngân hàng của mình sụp đổ thì tất nhiên sẽ ảnh hưởng trầm trọng tới nền kinh tế nó sẽ làm cho nền kinh tế suy thoái trầm trọng.

❖ Đối với Ngân Hàng

RRTD của các NHTM xảy ra ở một mức độ khác nhau, nhẹ nhất là khi Ngân hàng không thu được lãi vay và ảnh hưởng tới lợi nhuận của Ngân hàng. Và nặng hơn là không thu được gốc và lãi, tỷ lệ nợ không thu hồi được lớn sẽ làm cho Ngân hàng gặp nhiều khó khăn dẫn đến thua lỗ và mất vốn. Nghiêm trọng hơn là Ngân hàng có thể phá sản bất kỳ lúc nào, ảnh hưởng tới nền kinh tế và toàn bộ hệ thống Ngân hàng

2.3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.3.1. Tình hình dư nợ

Bảng 2.6. Tổng dư nợ cho vay phân theo thời hạn.*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2011		Năm 2012	
	Số tiền	Số tiền	Tăng trưởng(%)	Số tiền	Tăng trưởng(%)
1. Dư nợ ngắn hạn	1,171	1,384	18.19	1,837	32.73
2. Dư nợ trung dài hạn	768	811	5.60	1,123	38.47
3. Tổng dư nợ	1,939	2,195	13.20	2,960	34.85

*(Nguồn báo cáo hoạt động kinh doanh VCB DN năm 2010-2012)**Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Chi tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Tổng số dư nợ vay	1,939		2,195		2,960	
- Số dư nợ xấu	39	1.65	41	1.87	50	1.69

(Nguồn báo cáo hoạt động kinh doanh VCB DN năm 2010-2012)

Trong 3 năm gần đây, từ năm 2010 đến năm 2011, dư nợ cho vay của VCB ĐN tăng từ 1,939 tỷ đồng lên đến 2,195 tỷ đồng, trong đó dư nợ nợ xấu chiếm tỷ lệ không cao, đặc biệt cuối năm 2012, tỷ lệ nợ xấu không đáng kể, chiếm 0,001% trên tổng dư nợ vay. Điều này chứng tỏ hoạt động cho vay của VCB ĐN đã có sự tăng trưởng nhất định và được cải thiện về chất lượng tín dụng đáng kể. Thị phần tín dụng của VCB ĐN tại địa bàn như sau:

Bảng 2.8. Thị phần dư nợ cho vay của ngân hàng VCB DN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng dư nợ vay của các NHTM	21,961	26,994	35,341
Tốc độ tăng trưởng (%)		22,91	30.92

Tổng dư nợ vay của VCB ĐN	1,939	2,195	2,960
Tốc độ tăng trưởng (%)		13.20	34.85
Thị phần của VCB ĐN (%)	8.83	8.13	8.37

(Nguồn báo cáo hoạt động kinh doanh VCB ĐN năm 2010-2012)

a. Nhận dạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng VCB ĐN

b. Đo lường rủi ro tín dụng tại ngân hàng VCB ĐN

c. Kiểm soát rủi ro tín dụng tại VCB ĐN

- ✓ Phân tán rủi ro và đa dạng hóa danh mục cấp tín dụng
- ✓ Kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tín dụng
- ✓ Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.
- ✓ Xây dựng cơ cấu tổ chức hoạt động tín dụng mới.

d. Xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng VCB ĐN

Trong trường hợp VCB ĐN đánh giá khách hàng là đã mất khả năng trả nợ hoặc thấy khách hàng chây ì, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ngân hàng thì song song với biện pháp lựa chọn xử lý tài sản đảm bảo để giảm thiểu tổn thất thì VCB ĐN sẽ sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng thực hiện theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của thống đốc NHNN. Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của VCB ĐN được thể hiện thông qua bảng sau:

Bảng 2.10. Tỷ lệ trích lập dự phòng của VCB ĐN

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng dư nợ quy VND	1,939	2,195	2,960
Dự phòng chung	14.48	0.47	14.84
Dự phòng cụ thể	19.55	21.95	29.6
Tổng giá trị dự phòng	34.03	22.42	44.44

(Nguồn báo cáo hoạt động kinh doanh VCB ĐN năm 2010-2012)

2.3.2. Tổn thất tín dụng

Hoạt động tín dụng của VCB ĐN trong những năm qua đã gặp khá nhiều tổn thất khá cao về số lượng, tỷ lệ. Tổn thất tín dụng được đánh giá trên 2 phương diện: mất vốn (gốc, lãi) và tăng chi phí của ngân hàng, làm ảnh hưởng đến chất lượng kinh doanh.

- Xét trên phương diện mất vốn:

- Xét trên phương diện làm tăng chi phí của ngân hàng:

3.2.3. Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng tại ngân hàng

VCB-DN

a. Nhóm nguyên nhân từ bên ngoài

+ Do những biến động của thị trường và chính sách của nhà nước.

+ Do khả năng cung ứng ngoại tệ cho thị trường trong những năm trước đây không đảm bảo

+ Do ảnh hưởng của thiên tai.

+ Việc thực thi chính sách thuế của các cơ quan công quyền khá chậm chạp, làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

b. Nhóm nguyên nhân từ phía khách hàng

+ Do các DNNN hoạt động kém hiệu quả, năng lực tài chính yếu..

+ Do lãnh đạo một số doanh nghiệp có yếu tố cơ hội, lừa đảo ngân hàng trong quan hệ tín dụng.

+ Các doanh nghiệp không có chiến lược kinh doanh có tính khả thi và tầm nhìn chiến lược.

c. Nguyên nhân thuộc về ngân hàng

+ Năng lực thẩm định của cán bộ còn nhiều hạn chế.

+ Quá trình kiểm tra, giám sát sau khi cho vay của ngân hàng còn nhiều sơ hở, sai sót.

+ Xác định giới hạn tín dụng chưa hợp lý..

+ Đầu tư tín dụng ô ạt, chạy theo phong trào, theo những đòi hỏi khách hàng mà không có sự thận trọng cần thiết

Nhận xét:

- Chất lượng tín dụng của VCB ĐN trong giai đoạn 2010-2012 chưa tốt, mặc dù tỷ lệ nợ xấu năm 2012 khá thấp nhưng giá trị và nợ cần chú ý khá cao, chất lượng tín dụng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- VCB ĐN chưa xác định được một chiến lược kinh doanh, một chính sách tín dụng hiệu quả để hạn chế rủi ro tín dụng.

- Nhóm nguyên nhân của rủi ro tín dụng xuất phát từ yếu tố con người có ảnh hưởng lớn đến chất lượng tín dụng của VCB ĐN.

2.3.4. Thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng VCB-ĐN

a. Xác định mục tiêu và thiết lập chính sách quản trị rủi ro tín dụng phù hợp cho từng thời kỳ

b. Chính sách quản lý rủi ro và thẩm quyền xét tín dụng

NHNT đã có Quyết định số 75/2009/QĐ-NHNT.HĐQT ngày 12/03/2009 về việc ban hành Chính sách quản lý rủi ro của NHNT

c. Chính sách phân loại nợ, bộ máy tổ chức và quy trình cấp tín dụng tại VCB ĐN

VCB ĐN thực hiện phân loại nợ theo quy định của NHNN, đặc biệt những khoản nợ xấu sẽ tăng cường phân loại nợ, đánh giá khả năng trả nợ với tần suất nhiều hơn để phục vụ công tác quản lý chất lượng và rủi ro tín dụng. VCB ĐN đang thực hiện phân loại nợ trên cơ sở chấm điểm xếp hạng khách hàng và tiến tới trích lập dự phòng theo thông lệ quốc tế tốt nhất.

Quy trình tín dụng tại VCB Đà Nẵng:

Hiện nay VCB ĐN đang thực hiện 3 quy trình tín dụng dành có các đối tượng khách hàng khác nhau:

- *Đối với cho vay tư nhân, cá thể:* áp dụng Quy trình cho vay đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định 130/QĐ-NHNT.QLTD ngày 12/08/2002 của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (gọi là Quy trình 130).

- *Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa:* áp dụng theo Quy trình tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Quyết định 36/QĐ-NHNT.CSTD ngày 28/01/2008 của Tổng Giám đốc NHNT (gọi là Quy trình 36).

- *Đối với các doanh nghiệp lớn:* áp dụng theo Quy trình 246/QĐ-NHNT.CSTD ngày 22/07/2008 của Tổng Giám đốc NHNT (gọi là quy trình 246).

- Đo lường và lượng hóa rủi ro tín dụng

Để bảo đảm công tác phòng ngừa và kiểm soát rủi ro trong việc cấp tín dụng đối với khách hàng, VCB ĐN thực hiện đo lường và lượng hóa rủi ro tín dụng đối với khách hàng thông qua Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được ban hành theo Quyết định số 117/QĐ-VCB.CSTD ngày 17/03/2009 Giám đốc NHNT.

- Phát hiện, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

Biện pháp cuối cùng để giảm thiểu rủi ro tổn thất là VCB ĐN sử dụng biện pháp trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng. VCB ĐN thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN ngày 22/04/2005 về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Đồng thời VCB ĐN thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định của Hội đồng quản trị NHNT số 118/QĐ-VCB.CSTD ngày 18/03/2010 về việc ban hành chính sách về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

Chúng ta có thể thấy ngân hàng VCB DN đã trích lập dự phòng qua bảng sau:

Bảng 2.12. Trích lập dự phòng tín dụng qua ba năm 2010-2012

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng dư nợ quy VND	1,939	2,195	2,960
Dự phòng chung	14.48	0.47	14.84
Dự phòng cụ thể	19.55	21.95	29.60
Tổng giá trị dự phòng	34.03	22.42	44.44

(Nguồn báo cáo hoạt động kinh doanh VCB DN năm 2010-2012)

- Tài trợ rủi ro tín dụng

+ Thành lập Tổ xử lý nợ xấu, tổ này xây dựng kế hoạch và các biện pháp cụ thể và có các quyết định thích hợp để xử lý nợ xấu kịp thời và đúng tiến độ. Tổ xử lý nợ xấu thực hiện họp định kỳ mỗi tháng một lần để đảm bảo việc kiểm tra, giám sát thực hiện các hoạt động xử lý nợ một cách toàn diện và liên tục.

+ Định hướng chung của VCB ĐN trong xử lý nợ xấu là thực hiện thương lượng, phối hợp với khách hàng trong xử lý nợ xấu để quá trình triển khai được nhanh chóng và ít tốn thời gian.

Đánh giá chung:

- NHNT đã đánh giá được tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro tín dụng và đã tích cực thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao khả năng phòng ngừa và phát hiện rủi ro tín dụng

- NHNT ứng dụng mô hình quản trị rủi ro theo hướng hiện đại và hướng đến các chuẩn mực quốc tế.

- Hệ thống thông tin tín dụng ngày càng được hoàn thiện, đã thực hiện cung cấp các thông tin, chuyên đề phân tích về ngành thường xuyên cho các Chi nhánh để tăng khả năng nắm bắt thông tin, sử dụng hiệu quả trong công tác thẩm định tín dụng.

- VCB ĐN đã kiên quyết thực hiện các giải pháp đồng bộ để giảm nợ xấu, thực hiện kiểm soát tín dụng chặt chẽ, chú trọng đến chất lượng hơn là tăng trưởng dư nợ.

2.4 ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.4.1. Thành công đạt được

Với những nỗ lực trong việc quản trị rủi ro tín dụng VCB Đà Nẵng đã góp phần giảm thiểu rủi ro tín dụng có thể xảy ra. Các khoản nợ xấu đã có được nguồn vốn kịp thời để tiến hành giải quyết kịp thời, góp phần không nhỏ vào công tác ổn định tình hình tài chính trên địa bàn.

2.4.2. Hạn chế và yếu kém còn tồn tại trong quản trị rủi ro tín dụng

❖ *Hạn chế*

❖ Cơ cấu tổ chức tín dụng và công tác quản lý rủi ro tín dụng:

Hiện tại công tác tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng ở chi nhánh vẫn còn nhiều bất cập. Các khoản vay nhỏ thì cán bộ tín dụng vừa phê duyệt, vừa giám sát và quản lý khoản cho vay.

❖ Các văn bản và quy trình thủ tục cấp tín dụng:

Các văn bản chỉ đạo hướng dẫn quy trình cấp tín dụng tại chi nhánh đầy đủ và thực hiện theo quy chuẩn quốc tế, bên cạnh đó còn có sổ tay ghi chép tín dụng cụ thể của từng giai đoạn. Tuy nhiên đôi khi cũng có những sai sót như văn bản mới và cũ còn chồng chéo.

❖ *Yếu kém còn tồn tại*

Bên cạnh những kết quả đạt được trong thời gian qua việc quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh vẫn còn bộc lộ một số tồn tại sau đây:

❖ Tỷ lệ dư nợ không có tài sản đảm bảo:

Vẫn còn ở mức cao chủ yếu là cho doanh nghiệp vay. Tuy nhiên khi doanh nghiệp ngừng hoạt động nhưng theo luật vẫn chưa tuyên bố phá sản, do đó việc trích lập dự phòng các khoản nợ này sẽ chậm trễ gây ra việc xử lý nợ xấu gặp nhiều khó khăn.

❖ Khó khăn trong việc thẩm định và đánh giá khách hàng:

Việc thẩm định dự án và phương án kinh doanh của khách hàng chưa đạt chất lượng điều này cho thấy thiếu thông tin, thiếu thực tế, chưa có những đánh giá độc lập và bên cạnh đó chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận cung cấp thông tin và bộ phận xử lý và sử dụng thông tin.

❖ Xếp hạn tín dụng nội bộ còn hạn chế:

Hệ thống xếp hạn tín dụng hiện nay chỉ dừng lại việc xếp hạn phân loại khách hàng và nhóm nợ chưa đánh giá hết rủi ro tín dụng có thể xảy ra của các khoản vay do thiếu cơ sở dữ liệu đầu vào (tính tin cậy thấp, các chỉ tiêu phi tài chính chưa được tính toán cụ thể..).

❖ Công tác giám sát các khoản vay sau khi giải ngân chưa hiệu quả:

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã giới thiệu khái quát quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Đà Nẵng. Đồng thời, đề tài đã giới thiệu về hoạt động quản trị rủi ro cũng như trích lập dự phòng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Đà Nẵng. Thông qua phần phân tích, đánh giá kết quả thực hiện dựa trên các tiêu chí như: quy mô nợ vay, rủi ro tín dụng với quản trị rủi ro, quan hệ giữa quản trị rủi ro tín dụng và tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro, đề tài đã cho thấy được kết quả hoạt động quản trị rủi ro tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Đà Nẵng 2010-2012. Với kết quả phân tích trên, đề

tài đã nêu ra những thành tựu đạt được cũng như các hạn chế làm ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Đà Nẵng.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH TẠI NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

3.1.1. Mục tiêu và phương châm kinh doanh

➤ *Phương châm kinh doanh*

Chất lượng: nâng cao chất lượng hoạt động thông qua việc phân loại nợ, trích đủ dự phòng rủi ro, tăng cường kiểm soát và hạn chế nợ xấu phát sinh trong từng thời kỳ.

Tăng trưởng bền vững: mở rộng thị phần hoạt động, tập trung vào các hoạt động tín dụng, dịch vụ tài chính, đưa vào khai thác các dịch vụ mới.

Hiệu quả và an toàn: nâng cao chất lượng hoạt động thông qua việc điều chỉnh tài sản theo chiều tăng của hoạt động dịch vụ, hoạt động đầu tư, tập trung đa dạng nhiều ngành nghề nhiều lĩnh vực khác nhau.

➤ *Mục tiêu:*

- Tiếp tục là nhà cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu Việt Nam và mở rộng hoạt động ra nước ngoài.
- Đẩy mạnh tái cơ cấu ngân hàng: phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị từ trụ sở tới các chi nhánh trực thuộc.
- Tăng trưởng ngân hàng trên cơ sở phát triển bền vững, đạt chỉ số an toàn vốn theo tiêu chuẩn quốc tế. Cung cấp chất lượng dịch vụ tài chính tốt nhất đến khách hàng.

3.1.2. Mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng

- Mục tiêu về chất lượng tín dụng là tỷ lệ nợ xấu dưới 2%, tăng trưởng tín dụng đạt mức 20%.

- Phân tán rủi ro trong danh mục đầu tư tín dụng theo định hướng lựa chọn những ngành nghề, lĩnh vực và nhóm khách hàng.

- Tăng khả năng phòng ngừa rủi ro tín dụng trong hoạt động của VCB ĐN.

- Xây dựng cơ chế xử lý nợ xấu uyển chuyển, hiệu quả, đảm bảo giữ được sự hợp tác của khách hàng trong quá trình xử lý nợ xấu, giảm tổn thất do rủi ro tín dụng gây ra.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong quản trị rủi ro tín dụng.

3.1.3. Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

✓ *Nâng cao chất lượng tín dụng.*

✓ *Trích lập dự phòng rủi ro*

✓ *Bảo hiểm rủi ro tín dụng.*

Thị trường trái khoán hoặc ngân hàng thương mại yêu cầu người nhận nợ phải có một khoản chi phí phụ thêm cho việc mua bảo hiểm nhằm bảo đảm cho doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

✓ *Phân tán rủi ro.*

Nắm giữ nhiều tài sản có rủi ro thay vì tập trung nắm giữ một hay một số loại tài sản có rủi ro nhất định. Việc phân tán rủi ro tín dụng cho nhiều người vay cho phép các tổ chức tín dụng và các nhà đầu tư giảm rủi ro tín dụng đối với toàn bộ tài sản có.

✓ *Thị trường bán nợ.*

Sau khi đầu tư hoặc cho các doanh nghiệp vay, tổ chức tín dụng hoặc nhà đầu tư lập tức tập hợp các tài sản có rủi ro (trái phiếu những khoản nợ có rủi ro tín dụng) và bán cho các nhà đầu tư khác để chuyển đổi sở hữu khoản nợ nhằm quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

✓ *Dẫn xuất tín dụng.*

Dẫn xuất tín dụng là các hợp đồng tài chính được ký kết bởi các bên tham gia giao dịch dẫn xuất tín dụng (tổ chức tín dụng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, nhà đầu tư.v.v...) nhằm đưa ra những bảo đảm chống lại sự chuyển dịch bất lợi về chất lượng tín dụng của các khoản

đầu tư hoặc những tổn thất liên quan đến tín dụng. Các công cụ dẫn xuất tín dụng chủ yếu hiện nay gồm:

- *Hoán đổi tín dụng*: là công cụ dẫn xuất làm giảm rủi ro tín dụng thông qua phân toán rủi ro.

- *Quyền chọn tín dụng*

Là loại dẫn xuất tín dụng cung cấp chức năng tương tự bảo hiểm. Các quyền chọn này cho phép các tổ chức tín dụng, các nhà đầu tư có thể lựa chọn mua hoặc bán các tài sản có rủi ro tại một mức giá cố định để bảo vệ cho họ đối với những biến động bất lợi về chất lượng tín dụng các tài sản tài chính hoặc khoản vay của tổ chức tín dụng trong trường hợp rủi ro xảy ra..

- *Các chứng chỉ liên quan đến tín dụng.*

Là một loại dẫn xuất tín dụng khác được sự bởi người phát hành trái phiếu nhằm tránh rủi ro tín dụng. Một chứng chỉ liên quan đến tín dụng bao gồm môi tập hợp trái phiếu và một hợp đồng quyền chọn tín dụng.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

3.2.1. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức tín dụng, quản lý và giám sát tín dụng

3.2.2. Hoàn thiện công tác nhận dạng rủi ro tín dụng

a. Củng cố và hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng

- Dựa trên cơ sở hợp tác, NHNN thực hiện kết nối kho thông tin dữ liệu giữa các ngân hàng để bổ sung, tăng tính đầy đủ và sự chính xác của kho dữ liệu.

- Kho dữ liệu này cần có tính mở để có khả năng tích hợp với kho dữ liệu của các ngân hàng khác nhằm đáp ứng nhu cầu hợp tác trong cạnh tranh được đặt ra trong môi trường hội nhập.

- VCB ĐN thực hiện định kỳ các phân tích kinh tế, phân tích về ngành trong danh mục đầu tư tín dụng của riêng mình.

- Trên cơ sở mô hình tổ chức hướng đến khách hàng đã được triển khai, hệ thống thông tin khách hàng cần được tổ chức một cách hợp lý.

b. Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng

- Rủi ro tín dụng bắt đầu từ những phân tích và thẩm định tín dụng không cẩn trọng và thiếu chính xác dẫn đến những quyết định cho vay sai lầm.

- Thực hiện phân tích và thẩm định chính xác rủi ro tổng thể của khách hàng.

- Tập trung phân tích rủi ro của chính phương án vay của khách hàng để giảm bớt thời gian xử lý các giao dịch.

- Trong thẩm định các dự án đầu tư, tình trạng nâng giá trị thực tế của dự án để được vay nhiều hơn, thuê đất nhiều hơn khá phổ biến.

- Cần phối kết hợp chặt chẽ các điều kiện tín dụng trong hợp đồng tín dụng như lãi suất, tỷ lệ vốn tự có, các tài sản bảo đảm... để đảm bảo lợi ích thu được phải tương xứng với mức độ rủi ro.

- Phải xây dựng kịch bản rủi ro định kỳ trên cơ sở đánh giá tình hình kinh doanh của chi nhánh.

c. Quản lý, giám sát và kiểm soát chặt chẽ quá trình giải ngân và sau khi cho vay

- Thực hiện giải ngân theo đúng các quyết định cấp tín dụng của cấp phê duyệt, đối chiếu giữa mục đích vay.

- Thực hiện kiểm tra sử dụng vốn vay phù hợp với đặc thù của các khoản vay, chất lượng khách hàng.

- Cần nghiêm túc thực hiện kiểm tra, đánh giá về việc sử dụng vốn, về tài sản bảo đảm của khách hàng, kịp thời phát hiện những rủi ro và có biện pháp xử lý, tránh tình trạng thực hiện kiểm tra mang tính đối phó, thực hiện trên giấy tờ.

- Cần có sự phân tích và đánh giá kịp thời những dấu hiệu của rủi ro

3.2.3. Hoàn thiện hệ thống chấm điểm và xếp hạng khách hàng

- Hệ thống chấm điểm và xếp hạng khách hàng của NHNT được áp dụng theo các tiêu chí, chuẩn mực quốc tế.
- Thực hiện đánh giá giá trị tài sản bảo đảm là giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường hoặc thỏa thuận với khách hàng
- Các khách hàng là doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng đa số là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vay vốn có bảo đảm bằng tài sản, thực hiện báo cáo tài chính năm.

3.2.4. Hoàn thiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

a. Tăng cường công tác nhân sự và công tác kiểm tra nội bộ

- Tín dụng là hoạt động đem lại thu nhập chính cho ngân hàng nhưng cũng là lĩnh vực chứa đựng nhiều rủi ro nhất.
- Lựa chọn những cán bộ có năng lực, có trình độ chuyên môn và đạo đức tốt để bố trí vào bộ phận tín dụng.
- Bố trí đủ và phân công công việc hợp lý cho cán bộ, tránh tình trạng quá tải cho cán bộ để đảm bảo chất lượng công việc.
- Tăng cường công tác tái đào tạo, đào tạo định kỳ và thường xuyên để nâng cao trình độ kiến thức cho cán bộ tín.
- Xây dựng chế độ đánh giá, khen thưởng và kỷ luật dựa trên chất lượng tín dụng và hiệu quả công việc mà cán bộ đó thực hiện.
- Thực hiện luân chuyển cán bộ trong quản lý khách hàng để giảm trừ những tiêu cực do những mối quan hệ được tạo lập quá dài.

b. Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng, sử dụng các công cụ bảo hiểm và bảo đảm tiền vay

Chủ động phân loại nợ theo tính chất, khả năng thu hồi nợ của khoản vay,

Rủi ro tín dụng xuất phát từ nhiều nguyên nhân mà đôi khi những rủi ro đó ngân hàng không thể lường trước được. Vì vậy sử dụng các công cụ bảo hiểm và áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay để hạn chế tổn thất khi rủi ro xảy ra là cực kỳ quan trọng.

3.2.5. Hoàn thiện công tác xử lý nợ có vấn đề

Nợ xấu luôn tồn tại ở bất cứ ngân hàng nào, do đó thiết lập cơ chế xử lý nợ có vấn đề là một đòi hỏi cần thiết.

Trong xử lý nợ có vấn đề, cần thực hiện các bước tuần tự và thận trọng cần thiết, không nên nóng vội mà phá vỡ những mối quan hệ đã được thiết lập với khách hàng, đặc biệt là các khách hàng truyền thống.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kiến nghị đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

a. Về bộ máy tổ chức

- Cần xây dựng một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng, bộ phận kiểm tra nội bộ độc lập, có đầy đủ thẩm quyền và tách biệt về lợi ích với các Chi nhánh.

- Thành lập phòng Kiểm tra nội bộ tại các khu vực trực thuộc Hội sở chính để thực thi các chức năng, nhiệm vụ trong khu vực quản lý.

- Phòng Khách hàng có nhiệm vụ là tiếp nhận và thẩm định các đề nghị cấp tín dụng của khách hàng.

b. Về quy trình tín dụng

- Dựa trên yếu tố đặc thù của khách hàng, thống nhất quy trình tín dụng cho các doanh nghiệp và xây dựng quy trình tín dụng đối với tư nhân, cá nhân.

- Trong quy trình tín dụng áp dụng đối với các doanh nghiệp. Phòng Khách hàng sẽ là bộ phận thẩm định và cho ý kiến đề xuất về khoản tín dụng để trình cấp thẩm quyền tại Chi nhánh phê duyệt.

- Để đảm bảo tính khách quan và khả năng kiểm soát tuân thủ các nguyên tắc trong hoạt động cấp tín dụng, thì giải ngân khoản vay cần có một bộ phận độc lập.

c. Về quy định của NHNT trong lĩnh vực tín dụng

- Về chính sách khách hàng:.

- Về các văn bản liên quan đến cấp tín dụng:

- *Thẩm quyền phán quyết của các Chi nhánh:* phân cấp, phân quyền là một yêu cầu trong công tác quản lý và đây cũng là một nghệ thuật bởi nếu có sự bất hợp lý trong phân cấp, phân quyền thì hoặc là

dẫn đến sự thụ động, ỷ lại, hoặc là sự quá trớn, không kiểm soát được các Chi nhánh.

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

- Cần hoàn thiện các văn bản, quy chế trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro. Hiện nay việc trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả thanh tra giám sát trên cơ sở pháp luật hiện hành, phù hợp với tình hình thực tế của ngân hàng và tuân theo chuẩn mực quốc tế.

- Phát triển thị trường mua bán nợ thông qua việc hoàn chỉnh cơ chế mua bán nợ giữa các tổ chức tín dụng.

- Ứng dụng các nguyên tắc cơ bản về giám sát ngân hàng hữu trong thực thi chức năng của một cơ quan quản lý nhà nước và giám sát thị trường, hoàn thiện phương pháp kiểm soát và kiểm toán nội bộ, hướng tới các chuẩn mực quốc tế.

- Sử dụng các công cụ trên thị trường tài chính nhằm giúp các NHTM phòng ngừa và bảo hiểm rủi ro tín dụng, san sẻ rủi ro và tạo tính linh hoạt trong quản lý danh mục các khoản cho vay của mỗi ngân hàng..

- Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng của Trung tâm CIC Ngân hàng Nhà nước.

3.3.3. Kiến nghị đối với Chính phủ

- Yêu cầu các doanh nghiệp bắt buộc phải có kiểm toán báo cáo tài chính.

- Hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến quyền chủ nợ của ngân hàng và bảo đảm tiền vay.

- Hoàn thiện các quy định về giao dịch bảo đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm, quy định về cấp các giấy tờ sở hữu tài sản, quy định về các ngành kinh doanh

KẾT LUẬN

Từ thực trạng quản trị rủi ro tín dụng của VCB ĐN trong thời gian vừa qua, các giải pháp nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng tập trung xử lý những tồn tại ảnh hưởng không tốt đến chất lượng tín dụng và nâng cao khả năng phòng ngừa rủi ro tín dụng của VCB ĐN; đề xuất sửa đổi về cơ cấu tổ chức, quy định tín dụng, hỗ trợ thông tin... cho NHNT, góp phần hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng trong toàn hệ thống. Đồng thời cũng kiến nghị NHNN và Chính phủ một số vấn đề để tạo lập một môi trường kinh doanh và quản trị rủi ro có hiệu quả, phát triển một hệ thống tài chính ổn định và bền vững. Sự nỗ lực của NHNT nói chung và VCB ĐN nói riêng, cũng như sự hỗ trợ có hiệu quả của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, công tác quản trị rủi ro tín dụng sẽ đáp ứng các yêu cầu về tăng trưởng tín dụng an toàn và hiệu quả.

Xuất phát từ thực tiễn trên, luận văn góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận về rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại, phân tích thực trạng cũng như nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng.. Từ những cơ sở này luận văn kiến nghị một số giải pháp mang tính đặc thù của chi nhánh góp phần giảm thiểu thấp nhất thiệt hại trong hoạt động tín dụng.

Tuy tác giả đã có nhiều cố gắng với mong muốn hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu, nhưng do nhiều yếu tố khách quan nên khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Tác giả luận văn mong được sự góp ý của thầy cô và những người quan tâm